

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA TRẺ LAI VIỆT NHẬT (SỐ SÁNH VỚI TRẺ BẢN XỨ NGƯỜI VIỆT)

ĐỖ HỒNG DƯƠNG¹

Abstract: The research paper investigates the linguistic characteristics of Vietnamese-Japanese mixed children through their understanding of vocabulary and use of verb phrase structures. To study vocabulary comprehension, the paper employs the Boehm test method. For examining the characteristics of verb phrase structures usage, the paper uses a method of recording children's storytelling based on pictures and analyzes the verb phrase structures in their speech. The results obtained will then be compared with survey results obtained from native Vietnamese children. From this, the paper draws conclusions about the linguistic features of Vietnamese-Japanese mixed children in their understanding and using Vietnamese as a heritage language.

Keyword: *vocabulary comprehension, verb phrase structures, Vietnamese, heritage language, Vietnamese-Japanese mixed-race children.*

1. Dẫn nhập

Tiếp nối những nghiên cứu trước đây về ngôn ngữ di sản, trong bài báo này, chúng tôi sẽ khảo sát một số đặc điểm ngôn ngữ của trẻ lai Việt Nhật trong quá trình sử dụng tiếng Việt. Cụ thể là mức độ hiểu từ và đặc điểm sử dụng cấu trúc động ngữ trong phát ngôn của trẻ. Khác với trẻ bản xứ thụ đắc tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất, trẻ lai thụ đắc tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ di sản. Những đặc điểm về mức độ hiểu từ, sử dụng động ngữ trong phát ngôn của trẻ lai có sự chênh lệch với trẻ bản xứ. Những điều này sẽ được chúng tôi làm rõ trong các nội dung dưới đây.

2. Khách thể nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Về khách thể nghiên cứu, chúng tôi chọn 13 trẻ em lai Việt Nhật (trong độ tuổi 6-7 tính đến thời điểm khảo sát) sinh sống tại Nhật, đáp ứng được các tiêu chí dưới đây:

- Các em đều tiếp xúc với tiếng Việt qua giao tiếp với bố (hoặc mẹ) từ khi sinh ra và duy trì đến thời điểm khảo sát (tuy vậy, mức độ tiếp xúc với tiếng Việt của các em là khác nhau).
- Các em đều từng có thời gian được nghe truyện tiếng Việt (bố hoặc mẹ đọc) hoặc xem các chương trình truyền hình bằng tiếng Việt trên tivi (điều kiện này nhằm đảm bảo các em được tiếp xúc với tiếng Việt qua nhiều nguồn khác nhau, chứ không chỉ từ bố hoặc mẹ).
- Về khả năng sử dụng tiếng Việt, các em đều có thể giao tiếp được với bố hoặc mẹ (người Việt) trong sinh hoạt hàng ngày. Các em đều chưa học đọc và viết tiếng Việt.

Đối với trẻ bản xứ, 5-6 tuổi là mốc mà trẻ chưa đi học tiểu học nhưng đã thụ đắc được những quy tắc cơ bản của tiếng mẹ đẻ và dùng thành thạo các quy tắc ấy để sản sinh ngôn ngữ. Ở Nhật, 7 tuổi trẻ mới vào lớp 1. Vì thế những trẻ được khảo sát ở Nhật được lựa chọn là trong khoảng 6-7 tuổi. Độ tuổi này cũng phù hợp với phương pháp và mục tiêu khảo sát của chúng tôi, vì trẻ nhỏ

¹ TS, Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội

hơn (dưới 6 tuổi) cần người lớn hướng dẫn nhiều hơn khi làm khảo sát trên máy tính, có thể khiến kết quả khảo sát bị ảnh hưởng, còn trẻ lớn hơn thì năng lực ngôn ngữ di sản thường bị hao mòn so với trẻ nhỏ, do các em bị ngôn ngữ cộng đồng (tiếng Nhật) chiếm ưu thế và lấn át.

Chúng tôi cũng không thể chọn mẫu lớn hơn 13 vì số trẻ lai tiếp xúc và sử dụng tiếng Việt từ khi sinh ra tới hiện tại là con số rất ít ỏi. Chúng tôi đánh số thứ tự các em từ 1-13 vì gia đình không muốn chúng tôi dùng tên thật của các em.

Về cách thức nghiên cứu, để đo mức độ hiểu từ vựng của trẻ, chúng tôi sử dụng phương pháp trắc nghiệm của Boehm (theo Ann Boehm [9]). Bài kiểm tra các khái niệm cơ bản De Boehm (Boehm test of basic concepts) là một bài kiểm tra chuẩn được sử dụng để đo lường các khái niệm cơ bản như thời gian, không gian và lượng. Bài kiểm tra này được phát triển bởi Ann Boehm, một nhà nghiên cứu người Mỹ, vào những năm 1960. Boehm đã tập trung vào việc phát triển một công cụ đo lường có thể đánh giá khả năng hiểu biết của trẻ em về các khái niệm quan trọng cho sự phát triển học thuật. Đến nay, bài kiểm tra Boehm đã được cập nhật và đổi mới để phản ánh các thay đổi trong giáo dục và tâm lý học phát triển trẻ em. Nó giúp định lượng khả năng của trẻ về những khái niệm quan trọng trong quá trình học tập và phát triển, đồng thời giúp cho việc đo lường mức độ hiểu từ vựng của trẻ khi sử dụng ngôn ngữ thứ nhất. Bài kiểm tra này được thực hiện dựa trên một bảng từ vựng gồm 50 từ mục tiêu, mỗi từ mục tiêu được đặt trong một câu lệnh đi kèm với ba hình ảnh để lựa chọn. Nghiên cứu viên sẽ đọc câu lệnh để trẻ nghe, sau đó trẻ chọn một hình ảnh phù hợp nhất với từ mục tiêu trong câu lệnh đó. Bài kiểm tra được thực hiện trên giấy.

Ở Việt Nam, đã có một số công trình nghiên cứu áp dụng phương pháp này như Nguyễn Thị Mai Linh [5], Nguyễn Thị Hằng [6],... Các tác giả đã xây dựng bảng từ vựng kiểm tra mức độ hiểu từ của trẻ mẫu giáo dựa trên bảng trắc nghiệm Boehm (có một vài thay đổi từ vựng để phù hợp với tiếng Việt). Trong nghiên cứu này, chúng tôi dùng bảng 50 từ vựng được lựa chọn dựa trên bảng trắc nghiệm Boehm áp dụng cho trẻ bản ngữ 6 tuổi ở Việt Nam của Nguyễn Thị Hằng [6]. Việc lựa chọn bảng từ này giúp cho chúng tôi có được sự so sánh về mức độ hiểu từ của trẻ bản xứ với trẻ lai. Với sự giúp đỡ của chuyên gia công nghệ thông tin, chúng tôi đã thiết kế bảng từ này dưới dạng một trò chơi đơn giản trên máy tính thay vì thực hiện trên giấy. Hình thức này sẽ phù hợp với trẻ lai hơn, ngoài ra cũng phù hợp với điều kiện của người nghiên cứu không thể gặp các em trực tiếp. Thay vì trẻ phải tự đọc yêu cầu hoặc nghiên cứu viên phải đọc yêu cầu, trẻ sẽ được nghe yêu cầu phát thành tiếng trên máy, phù hợp với đặc điểm của các em là không biết đọc và các em có thể nghe lại nhiều lần.

Để khảo sát cấu trúc động ngữ trong phát ngôn của trẻ, chúng tôi cho trẻ kể chuyện theo tranh. Trẻ sẽ được xem 6 tranh vẽ minh họa câu chuyện *Rùa và thỏ*, một câu chuyện quen thuộc mà tất cả các trẻ đều đã biết. Phần khảo sát này cũng được thiết kế trên máy tính giống như một trò chơi (Chúng tôi rút kinh nghiệm từ một khảo sát trước đó, trẻ rất ngại khi kể chuyện theo tranh trên giấy, trong khi lại tỏ ra hào hứng đặc biệt với tranh ảnh trên máy tính và sẵn sàng nói để được ghi âm trên máy tính). Khi bắt đầu phần khảo sát, các tranh sẽ lần lượt hiện ra, mỗi tranh có kèm theo câu hỏi gợi ý được đọc thành tiếng (*Rùa đang làm gì? Thỏ nói gì với rùa? Rùa trả lời thế nào? Thỏ và rùa quyết định làm gì? Thỏ làm gì khi rùa cố chạy? Cuối cùng, ai thắng cuộc?*). Trẻ sẽ được xem và nghe một lượt tất cả các tranh của câu chuyện cùng câu hỏi gợi ý phát kèm mỗi tranh. Sau đó, khi trẻ bấm nút ghi âm (với sự giúp đỡ và hướng dẫn kỹ thuật của phụ huynh), từng tranh

sẽ lần lượt hiện ra không kèm câu hỏi gợi ý nữa. Trẻ sẽ kể theo từng tranh. Khi kể xong một tranh, trẻ bắt tiếp theo đề sang tranh kế tiếp (không có thời gian giới hạn). Chúng tôi thực hiện gõ băng, phân tích sau khi nhận được các kết quả ghi âm.

Bên cạnh đó, chúng tôi thực hiện một khảo sát đối với bố hoặc mẹ (người Việt) của trẻ qua một bảng hỏi Google form. Bảng khảo sát này nhằm mang lại những tri thức nền về điều kiện sử dụng ngôn ngữ và năng lực ngôn ngữ của trẻ, từ đó góp phần làm rõ hơn các kết quả nghiên cứu. Chúng tôi cũng có những cuộc nói chuyện ngắn với một số bố mẹ người Việt (qua ứng dụng Line) để hỏi sâu hơn về vấn đề phát sinh trong khảo sát.

Ngoài ra, nếu như các nghiên cứu về ngôn ngữ di sản thường so sánh khả năng ngôn ngữ của người học di sản với người học ngoại ngữ (L2), thì trong nghiên cứu này, chúng tôi so sánh đặc điểm ngôn ngữ của người học di sản với người bản xứ trong khoảng độ tuổi tương ứng dùng tiếng mẹ đẻ (L1), bởi người học ngôn ngữ di sản trong nghiên cứu của chúng tôi được tiếp xúc với tiếng Việt theo con đường của thụ đắc ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ, tiếp xúc ngay từ những năm đầu đời và phát triển thông qua con đường thụ đắc tự nhiên, không giống các trẻ học tiếng Việt với tư cách là ngoại ngữ. Vì thế, bên cạnh việc khảo sát 13 trẻ lai, chúng tôi cũng tiến hành khảo sát 5 trẻ bản xứ (6 tuổi) với cách làm tương tự để có kết quả đối sánh.

3. Một số đặc điểm ngôn ngữ của trẻ khi thụ đắc ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ

Để có cơ sở so sánh các đặc điểm ngôn ngữ của trẻ lai và trẻ bản xứ, chúng tôi sẽ điểm lại một số đặc điểm ngôn ngữ của trẻ bản xứ khi thụ đắc tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất.

Như trên đã trình bày, ở mốc 6 tuổi, trẻ chưa đi học tiểu học nhưng đã thụ đắc được những quy tắc cơ bản của tiếng mẹ đẻ và dùng thành thạo các quy tắc ấy để sản sinh ngôn ngữ. Ngoài ra, ngôn ngữ của trẻ ở giai đoạn này đã mang tính xã hội, tức là khi giao tiếp, trẻ đã biết gắn ngôn ngữ với bối cảnh giao tiếp xung quanh (môi trường, người tham gia giao tiếp,...). Trẻ sử dụng ngôn ngữ giàu trí tưởng tượng trong khi chơi, thích giả vờ, đóng vai và diễn lại câu chuyện.

Theo các nghiên cứu của Lưu Thị Lan [4], Đinh Hồng Thái [7], Nguyễn Thị Hằng [6],... từ vựng của trẻ thường gắn với các sự vật, hiện tượng,... đơn lẻ do trẻ chưa có tính khái quát hoá cao. Vốn từ của trẻ đến 6 tuổi đạt được khoảng 2.500 từ. Vốn từ của trẻ có sự biến động về thời gian (càng ngày trẻ tiếp xúc với ngôn ngữ qua càng nhiều nguồn phong phú, bởi vậy vốn từ của trẻ trong cùng một độ tuổi có sự khác biệt ở hai thời điểm khác nhau, càng về sau vốn từ càng lớn). Ngoài ra, vốn từ của trẻ cũng thay đổi tùy theo mục đích và đối tượng nghiên cứu của từng tác giả. Nhưng tất cả các tác giả đều có một điểm chung trong kết luận, đó là số lượng từ của trẻ phụ thuộc rất nhiều vào môi trường tiếp xúc với những người xung quanh, trình độ bố mẹ...

Về mức độ hiểu từ, cũng áp dụng phương pháp phiếu trắc nghiệm De Boehm với 50 từ ngữ (tương ứng 50 điểm đạt được), các nghiên cứu đã tổng kết mức độ hiểu từ của từng lứa tuổi như sau:

Bảng 1. Tổng hợp mức độ hiểu từ của trẻ bản xứ người Việt ở từng lứa tuổi

Lứa tuổi	Mức độ hiểu từ		
	<i>Cao</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Thấp</i>
3-4 tuổi	29-50 điểm	27-28 điểm	0-26 điểm
4-5 tuổi	39-50 điểm	36-38 điểm	0-35 điểm
5-6 tuổi	42-50 điểm	40-41 điểm	0-39 điểm

Về đặc điểm ngữ pháp, trẻ đã sử dụng đa dạng các hiện tượng ngữ pháp, có thể biểu đạt chính xác ý nghĩa thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai), sử dụng đúng trật tự từ của tiếng Việt, sử dụng khá linh hoạt các từ tình thái,...

4. Một số đặc điểm ngôn ngữ của trẻ lai Nhật Việt

4.1. Mức độ hiểu từ của trẻ

Trắc nghiệm “Các khái niệm ngôn ngữ cơ bản” của De Boehm gồm 50 đơn vị. Mỗi đơn vị có một câu lệnh chứa một từ (hoặc cụm từ) và 3 tranh. Nghe xong câu lệnh, trẻ cần nhận biết được đặc điểm của hình ảnh nào phù hợp với nội dung từ ngữ và chọn đúng hình đó. Ví dụ:

Hãy nhìn cái ghế, quả táo, và những chiếc bánh quy. Hãy chọn một thứ mà bạn không bao giờ ăn được.



Câu lệnh được lặp lại 2 lần và 3 hình ảnh đồng thời hiện ra: cái ghế, quả táo, những chiếc bánh quy. Trẻ cần chọn “cái ghế” cho câu trả lời đúng.

50 từ ngữ trong trắc nghiệm được phân thành các loại: chỉ vị trí (*trên, dưới, chính giữa, đầu, cuối, bên trái, bên phải,...*), thứ tự (*thứ nhất, thứ hai,...*), lượng (*nhiều, toàn bộ, vài, một phần, một nửa,...*), so sánh (*lớn hơn, giống nhau, khác, cao nhất,...*), tần suất (*luôn luôn, không bao giờ,...*), diễn biến (*đầu tiên, kết thúc, bắt đầu, xuất phát,...*), phủ định (*không có,...*).

Trẻ được khảo sát thông qua một trò chơi trên ứng dụng điện tử (có thể dùng điện thoại hoặc máy tính). Trẻ không bị giới hạn thời gian chơi, và được quyền bỏ qua các từ ngữ mà trẻ không biết (Chúng tôi cho phép trẻ bỏ qua nếu không biết, để tránh trường hợp trẻ chọn bừa). Trẻ được quay lại các câu trước đó để chọn lại đáp án trước khi quyết định kết thúc trò chơi.

Kết quả khảo sát như sau:

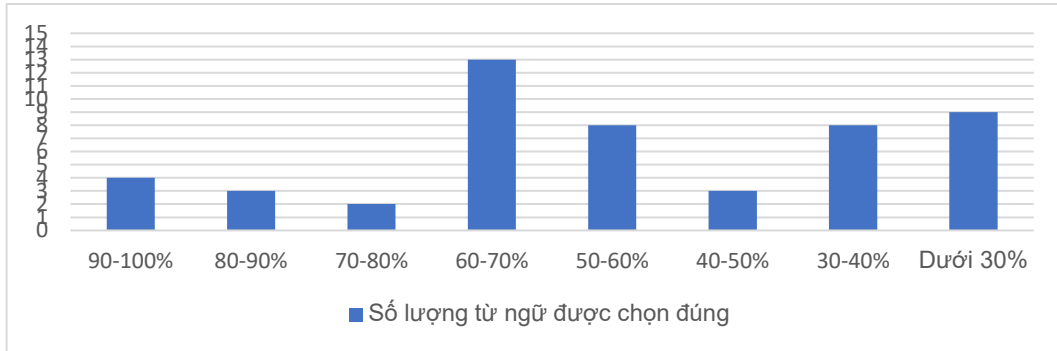
Bảng 2. Kết quả trả lời trắc nghiệm Boehm

STT	Từ ngữ	Không trả lời		Trả lời đúng		Trả lời sai	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	<i>trên</i>	0	0,0	13	100,0	0	0,0
2	<i>chính giữa</i>	0	0,0	7	53,8	6	46,2
3	<i>thứ hai</i>	0	0,0	5	38,5	8	61,5
4	<i>ở góc</i>	0	0,0	3	23,1	10	76,9
5	<i>dưới</i>	0	0,0	13	100,0	0	0,0
6	<i>nhiều</i>	0	0,0	13	100,0	0	0,0
7	<i>mỗi</i>	0	0,0	8	61,5	5	38,5

8	sát	1	11,1	2	15,4	10	76,9
9	cuối	0	0,0	7	53,8	6	46,2
10	bên cạnh	0	0,0	11	84,6	2	15,4
11	đối diện	0	0,0	7	53,8	6	46,2
12	bên phải	0	0,0	4	30,8	9	69,2
13	xung quanh	0	0,0	8	61,5	5	38,5
14	đầu	0	0,0	9	69,2	4	30,8
15	thứ ba	0	0,0	5	38,5	8	61,5
16	bên trái	0	0,0	4	30,8	9	69,2
17	một hàng	0	0,0	4	30,8	9	69,2
18	thứ tự	0	0,0	2	15,4	11	84,6
19	thứ nhất	0	0,0	5	38,5	8	61,5
20	xa nhất	0	0,0	6	46,2	7	53,8
21	lớn hơn	0	0,0	5	38,5	8	61,5
22	toàn bộ	1	11,1	3	23,1	9	69,2
23	vài	0	0,0	3	23,1	10	76,9
24	một chút	0	0,0	9	69,2	4	30,8
25	một phần	0	0,0	10	76,9	3	23,1
26	một đôi	0	0,0	7	53,8	6	46,2
27	giống nhau	0	0,0	10	76,9	3	23,1
28	trung bình	1	11,1	2	15,4	10	76,9
29	còn nguyên	0	0,0	2	15,4	11	84,6
30	hầu hết	0	0,0	7	53,8	6	46,2
31	cao nhất	0	0,0	9	69,2	4	30,8
32	rộng nhất	0	0,0	8	61,5	5	38,5
33	xuất phát	0	0,0	9	69,2	4	30,8
34	ít nhất	0	0,0	6	46,2	7	53,8
35	luôn luôn	0	0,0	4	30,8	9	69,2
36	nhỏ nhất	0	0,0	8	61,5	5	38,5
37	đầu tiên	0	0,0	4	30,8	9	69,2
38	bắt đầu	0	0,0	9	69,2	4	30,8
39	xong rồi	0	0,0	11	84,6	2	15,4
40	khác	0	0,0	7	53,8	6	46,2
41	gần nhất	0	0,0	9	69,2	4	30,8
42	không bao giờ	0	0,0	12	92,3	1	7,7
43	cuối cùng	0	0,0	8	61,5	5	38,5
44	kết thúc	0	0,0	6	46,2	7	53,8
45	xuyên qua	0	0,0	2	15,4	11	84,6
46	dài	0	0,0	8	61,5	5	38,5
47	rời ra	2	22,2	4	30,8	7	53,8
48	kia	0	0,0	8	61,5	5	38,5
49	ngược lại	3	33,3	0	0,0	10	76,9
50	không có	0	0,0	11	84,6	2	15,4

Kết quả cho thấy, từ ngữ mà trẻ chọn đúng nhiều nhất là 3 từ ngữ chỉ vị trí trong không gian: *trên, dưới, nhiều* (100%), 2 từ ngữ chỉ sự phủ định: *không bao giờ* (92,3%), *không có* (84,6%),... Từ ngữ mà trẻ chọn đúng ít nhất là *ngược lại* (0%), *trung bình, còn nguyên, sát, thứ tự, xuyên qua* (đều có 15,4% trẻ chọn đúng),...

Kết quả khảo sát có thể được theo dõi qua bảng dưới đây. Trong đó, hàng ngang thể hiện tỉ lệ trẻ chọn đúng từ ngữ, cột dọc thể hiện số lượng từ ngữ trẻ chọn đúng.



Biểu đồ tỉ lệ lựa chọn đúng từ ngữ trong trắc nghiệm Boehm

Nhìn vào biểu đồ, có thể thấy số từ ngữ được trên 80% trẻ chọn đúng chiếm khá thấp (7 từ ngữ). Trong khi đó, số từ ngữ dưới 50% chọn đúng chiếm khá cao (22 từ). Điều đó cho thấy, mức độ hiểu từ của trẻ không cao.

4 từ ngữ được trên 90% chọn đúng hầu hết là các từ ngữ chỉ vị trí trong không gian, phủ định, so sánh. Điều đó phản ánh ngôn ngữ trong gia đình của trẻ thường tập trung vào những nhóm từ ngữ này. Qua phần nêu ý kiến trong bảng khảo sát Google form, một phụ huynh đã chia sẻ ở nhà thường nói các từ phủ định với trẻ để ngăn trẻ làm các việc chưa đúng (*Không bao giờ được sờ tay vào ổ điện; Không được ăn bánh trước khi đi ngủ; Không nói tiếng Việt thì không có dango (một loại bánh gạo của nhật);...*). Điều này giải thích phần nào việc nhiều trẻ hiểu được các từ phủ định.

Những từ ngữ ít được chọn đúng có thể được dự đoán là những từ không thông dụng trong giao tiếp của trẻ. Ngoài ra, khái niệm mà những từ ngữ này truyền tải hầu như không được hiểu trực tiếp mà bao hàm hai khái niệm. Trẻ phải suy luận hoặc lấy một đối tượng làm chuẩn để suy ra từ ngữ đúng, chứ không chỉ đơn giản nhìn hình và chọn. Ví dụ:

Đây là 3 chú chó. Hãy chọn chú chó to **trung bình**.



Đa số trẻ không hiểu “trung bình” và nghe thấy từ “to” nên đã chọn chú chó to nhất.

Hay “bên trái”, “bên phải”:

*Đây là con gà, cô gái và con vịt. Hãy chọn con vật đứng **bên trái** cô gái*



Để có kết quả đúng, trẻ không những phải hiểu từ, mà còn phải có khả năng xác định vị trí không gian (trái, phải) của đối tượng đối diện với mình, rồi từ đó mới suy ra đối tượng cần chọn. Theo chia sẻ của phụ huynh, đa số trẻ xác định bên trái, bên phải của đối tượng cần tìm dựa vào bên trái bên phải của mình mặc dù ngược chiều.

Nếu mỗi từ ngữ trả lời đúng được 1 điểm, thì kết quả thống kê số điểm của trẻ đạt được sẽ như sau:

Bảng 3. Bảng thống kê số điểm của trẻ

Trẻ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số điểm	22	29	21	36	33	37	33	28	24	26	15	15	16

Như vậy, không có trẻ nào đạt 40 điểm trở lên. Số trẻ đạt trên 30 điểm là 4 trẻ (chiếm 30,7% tổng số trẻ), số trẻ đạt 20-30 điểm là 6 trẻ (chiếm 46,2%), số trẻ đạt dưới 20 điểm là 3 trẻ (chiếm 23,1%). Trẻ trả lời đúng nhiều nhất là trẻ số 6 (đạt 37 điểm), trẻ trả lời đúng ít nhất là 2 trẻ số 11 và số 12 (đạt 15 điểm). Điểm trung bình các em đạt được là 25,8 điểm.

So sánh với mức độ hiểu từ của trẻ bản xứ người Việt, kết quả này cho thấy, mức độ hiểu từ của trẻ lai Nhật Việt chỉ đạt mức thấp ở cùng lứa tuổi. So với trẻ ở lứa tuổi nhỏ hơn (4-5 tuổi), chỉ có 2 em (số 4 và số 6) đạt mức hiểu từ trung bình. Điều này cũng khá dễ hiểu, bởi môi trường tiếp xúc ngôn ngữ của các em hẹp hơn hẳn trẻ bản xứ. Dù các em thụ đắc ngôn ngữ tiếng Việt từ khi sinh ra và duy trì đến hiện tại, nhưng ngôn ngữ đầu vào của các em chỉ đến từ bố hoặc mẹ, truyện và chương trình truyền hình (không thường xuyên). Môi trường giao tiếp hạn chế, đầu vào ít ỏi, khiến các em khó phát triển vốn từ và mức độ hiểu từ. Việc hiểu từ của trẻ lai và trẻ bản xứ cũng có sự khác biệt. Ví dụ với trẻ bản xứ, cụm từ “còn nguyên” rất dễ hiểu và 100% các em tham gia khảo sát chọn đúng (theo Nguyễn Thị Hằng 2015), nhưng đối với trẻ lai, đây là một cụm từ rất khó hiểu. Chỉ có 15.4% chọn đúng hình ảnh tương ứng với cụm từ này. Tương tự, cụm từ “rời ra” được 100% trẻ bản xứ lựa chọn đúng, nhưng chỉ có 30.8% trẻ lai chọn đúng hình ảnh cho cụm từ này.

Ngược lại, có những từ/cụm từ mà trẻ lai thể hiện sự chắc chắn trong hiểu từ, như “không bao giờ” (92,3% lựa chọn), nhưng trẻ bản xứ chỉ có 61,9% lựa chọn đúng. Điều này phụ thuộc vào thói quen sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của người thân với trẻ.

Tìm hiểu môi trường và cách thức học tập của các trẻ số 5, 6, 7 (3 trẻ đạt mức hiểu từ cao nhất) và các trẻ số 11, 12, 13 (3 trẻ đạt mức hiểu từ thấp nhất), chúng tôi thấy một số đặc điểm như sau:

Việc giao tiếp giữa bố mẹ và các trẻ đạt mức hiểu từ cao diễn ra thường xuyên trong ngày (khi trẻ có mặt ở nhà). Bố hoặc mẹ chỉ nói tiếng Việt với con (100%) và yêu cầu con trả lời bằng tiếng Việt trong hầu hết thời gian (phụ huynh tự đánh giá thời gian con dùng tiếng Việt với bố mẹ chiếm 80% (trẻ 5) và 90% (trẻ 6, 7) thời gian trong ngày). Việc giao tiếp giữa bố mẹ và các trẻ đạt mức hiểu từ thấp diễn ra với tần suất cũng thấp hơn. Chỉ có mẹ của trẻ số 11 là nói hoàn toàn tiếng Việt với trẻ, còn mẹ của trẻ 12 và 13 giao tiếp cả tiếng Việt và tiếng Nhật với con, trong đó giao tiếp tiếng Việt chiếm ưu thế (80% với trẻ 12, 70% với trẻ 13). Tuy nhiên, các mẹ không yêu cầu con trả lời hoàn toàn bằng tiếng Việt. Cả 3 trẻ đều chỉ hỏi đáp mẹ bằng tiếng Việt 50-60% thời gian giao tiếp. Trẻ thường trợn mắt, chuyển mắt, khiến cho tiếng Việt bị hao mòn.

Trẻ số 6 thích xem một số chương trình ti vi tiếng Việt như gameshow *Biệt tài tí hon*, *Bản lĩnh nhóc tí*, *phim hoạt hình Chú ốc sên bay*, *Chú kiến thông minh*,... Trẻ cũng được đọc truyện tiếng Việt và rất hứng thú với việc hỏi đáp các nội dung trong truyện với mẹ. Trẻ số 5 theo học một khoá tiếng Việt online từ khi lên 5 tuổi. Trẻ cũng thích xem ti vi nhưng tần suất ít hơn trẻ số 6. Trẻ số 7 ít tham gia các hoạt động phát triển từ vựng, chủ yếu chỉ giao tiếp với mẹ nhưng mẹ đầu tư thời gian để giao tiếp, kích thích và phát triển ngôn ngữ cho con.

4.2. Cấu trúc động ngữ trong phát ngôn

Trẻ tiếp xúc ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ và nhanh chóng hấp thụ các quy tắc ngữ pháp để sản sinh ngôn ngữ. Theo các quan điểm về sự tiếp xúc, hiểu biết ngôn ngữ và sự sản xuất ngôn ngữ sớm của trẻ là dựa trên kiến thức cụ thể về động từ. Nhiều thí nghiệm đã được thực hiện để chứng minh điều này, rằng mặc dù trẻ còn nhiều ngăn trở trong hiểu biết về ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ, nhưng chúng đã có thể sử dụng các kinh nghiệm trừu tượng để hiểu được mô hình chung trong ngôn ngữ mẹ đẻ, và do đó có thể học cả từ mới và các quy tắc ngay từ khi bắt đầu thụ đắc ngôn ngữ (Gertner, Y., Fisher, C., & Eisengart, J. [16].

Theo nghiên cứu của Quách Thị Bích Thuỷ [8] khi nghiên cứu về ngôn ngữ trẻ em, trẻ từ 2 đến 5 tuổi đã biết sử dụng cả bốn loại động từ tiếng Việt trong cấu trúc động ngữ. Nhóm động từ chiếm số lượng lớn nhất là động từ hành động (chiếm 67,3%), tiếp đến là động từ quá trình (chiếm 13%), động từ trạng thái (chiếm 10,8%), số lượng và tỉ lệ thấp nhất là các động từ quan hệ (chiếm 8,8%).

Theo Nguyễn Tài Căn [1], động ngữ tiếng Việt gồm 3 phần: phần phụ đầu, phần trung tâm và phần phụ sau. Những yếu tố phụ có vị trí cố định trước động từ có thể được chia thành các tiểu nhóm: (1) Nhóm chỉ sự tiếp diễn của hành động; (2) Nhóm chỉ thời gian hành động/quá trình; (3) Nhóm nêu lên ý sai khiến; (4) Nhóm dùng để khẳng định hay phủ định sự tồn tại của hành động (5) Nhóm miêu tả mức độ của trạng thái. Những yếu tố phụ sau động từ có thể chia thành hai loại: (1) Bổ tố: bao gồm các từ, cụm từ hoặc mệnh đề để bổ sung ý nghĩa về đối tượng, địa điểm, thời gian, mục đích, nguyên nhân, phương tiện, cách thức... cho động từ; (2) Trạng tố: chỉ sự kết thúc của hành động hoặc chỉ đặc điểm, tính chất của hành động.

Dựa vào đó, chúng tôi thực hiện khảo sát các cấu trúc động ngữ mà trẻ lại đã sử dụng trong phát ngôn, đồng thời so sánh với cấu trúc động ngữ tương ứng mà trẻ Việt sử dụng. Để thực hiện khảo sát, chúng tôi cho trẻ dựa vào tranh kể lại câu chuyện *Rùa và thỏ* (như đã giới thiệu ở Dẫn nhập). Ở lứa tuổi này, việc kể chuyện theo tranh chưa phải là hoạt động dễ. Bởi vậy các tranh đều

có gợi ý đi kèm để trẻ có thể tư duy về câu chuyện dễ hơn. *Rùa và thỏ* cũng không phải câu chuyện mới mà thậm chí còn khá quen thuộc với các em, vì thế các em dễ dàng trong việc nghĩ đến các sự việc diễn ra trong câu chuyện. Sau khi khảo sát các cấu trúc động ngữ mà trẻ lại và trẻ bản xứ sử dụng, chúng tôi tổng kết được một bảng như sau:

Bảng 4. Khảo sát cấu trúc động ngữ trong phát ngôn của trẻ lại (so sánh với trẻ bản xứ)

Thành tố trong động ngữ	Tiểu nhóm		Trẻ bản xứ	Trẻ lại
Phần phụ đầu	Nhóm chỉ sự tiếp diễn của hành động		<i>vẫn, cứ, cũng</i>	-
	Nhóm chỉ thời gian hành động / quá trình		<i>đang, đã, vừa</i>	<i>vừa</i>
	Phủ định sự tồn tại của hành động		<i>không, chẳng</i>	<i>không</i>
	Tần số		<i>thường</i>	-
	Mức độ của trạng thái		<i>rất</i>	<i>rất</i>
Phần trung tâm	Động từ miêu tả	Động từ hành động	<i>chạy, đi, hỏi, cười, nói, giật mình, đuổi, ...</i>	<i>chạy, đi, hỏi, nói, nhìn, chơi ...</i>
		Động từ quá trình	<i>vã (mồ hôi)</i>	-
		Động từ trạng thái	<i>hiền, vui vẻ, tự đắc, tức giận, ngủ, ...</i>	<i>ngủ, vui, mệt,</i>
		Động từ quan hệ	<i>trở thành, khiến</i>	<i>làm</i>
	Động từ tình thái		<i>nên, phải, bị, được, ...</i>	<i>phải</i>
Phần phụ sau	Bổ tố đối tượng, địa điểm, thời gian, mục đích, nguyên nhân, phương tiện, cách thức...	Từ, ngữ đảm nhiệm	<i>nhau, rùa, thỏ</i>	<i>rùa, thỏ</i>
		Mệnh đề đảm nhiệm	<i>(Thỏ nghĩ) rùa chắc chắn sẽ thua</i>	-
	Trạng tố	Chỉ sự kết thúc	<i>đã, xong, rồi</i>	<i>rồi</i>
		Chỉ đặc điểm, tính chất của hành động	<i>nhanh, chậm, từ từ, thoăn thoắt, ...</i>	<i>nhanh, chậm</i>

Qua khảo sát, có thể thấy trẻ lại sử dụng các cấu trúc cú pháp rất đơn giản. Cấu trúc động ngữ trong phát ngôn của trẻ lại thường sử dụng ít thành tố phụ trước và sau. Một số thành tố phụ trước và sau thậm chí còn không xuất hiện trong phát ngôn của trẻ, như nhóm chỉ sự tiếp diễn của hành động, nhóm chỉ tần số (phần phụ trước), nhóm bổ tố có cấu trúc mệnh đề (phần phụ sau). Mặc dù trong câu hỏi gợi ý có một câu sử dụng từ “đang” (thuộc nhóm chỉ sự tiếp diễn của hành động), nhưng khi trẻ trả lời, trẻ vẫn không sử dụng từ này (- *Rùa đang làm gì?* - *Rùa chạy*). Phần bổ tố có cấu trúc mệnh đề có lẽ là quá phức tạp so với trẻ lại trong khảo sát, khi trẻ sản sinh ngôn ngữ không phải trong tình huống trực tiếp liên quan đến trẻ mà thông qua một tình huống giả định (qua tranh).

Về động từ trung tâm, trẻ lại sử dụng 100% các động từ miêu tả thuộc 3 nhóm: động từ hành động, động từ trạng thái và động từ quan hệ. Nhóm động từ quá trình không xuất hiện trong cấu trúc động ngữ mà trẻ sử dụng. Điều đáng chú ý là kết quả khảo sát thể hiện rằng trẻ lại có sử dụng động từ tình thái, nhưng trên thực tế chỉ có duy nhất một trẻ dùng từ “phải” khi kể chuyện. Các trẻ khác không sử dụng động từ tình thái. Mở rộng ra ở toàn câu, chúng tôi cũng thấy rằng yếu tố tình thái (quán ngữ tình thái, tiểu từ tình thái,...) rất ít xuất hiện trong phát ngôn của trẻ. Đây là một điều đáng chú ý và có thể khai thác sâu hơn sau này.

Ngoài ra, nếu trẻ bản xứ sử dụng linh hoạt cấu trúc động ngữ và có sử dụng cả cấu trúc động từ chuỗi (*đứng cười, nằm ngủ,...*) thì trẻ lai chỉ sử dụng các động từ riêng lẻ. Trẻ số 6 và 7 sử dụng cấu trúc động ngữ đủ 3 thành phần nhiều nhất. Trẻ số 12 sử dụng cấu trúc động ngữ chỉ gồm động từ trung tâm nhiều nhất. Phần phụ trước của động ngữ bị trẻ “bỏ qua” khi lập ngôn nhiều hơn là phần phụ sau. Tất cả các trẻ đều sử dụng đúng trật tự các thành tố trong động ngữ.

Những kết quả nghiên cứu này cho thấy, mặc dù trẻ lai được tiếp xúc với ngôn ngữ di sản từ khi sinh ra tới thời điểm hiện tại, nhưng kĩ năng nói của trẻ không thực sự được rèn luyện thường xuyên. Trẻ có thể nghe tiếng Việt 100% (từ bố hoặc mẹ người Việt), nhưng khi phát ngôn, trẻ chuyên mã và trộn mã với tiếng Nhật hoặc nếu sử dụng hoàn toàn tiếng Việt thì có xu hướng dùng câu rút gọn. Bố hoặc mẹ (người Việt) cần nhất quán hơn trong việc yêu cầu trẻ dùng tiếng Việt với mình.

5. Kết luận

Qua khảo sát một số đặc điểm ngôn ngữ của trẻ lai Nhật Việt, chúng tôi thấy rằng trẻ lai có khả năng hiểu từ ở mức độ thấp so với trẻ bản xứ. Tuy nhiên, trong môi trường tiếp xúc với tiếng Việt rất hẹp, vốn từ đầu vào tương đối hạn chế, thì mức độ hiểu từ của trẻ lai như vậy là đáng khích lệ. Cấu trúc động ngữ mà trẻ sử dụng trong phát ngôn khá đơn giản, nhưng có một ưu điểm là trẻ không mắc lỗi ngữ pháp (ở đây chúng tôi chỉ tính đến cấu trúc động ngữ, không tính đến các hiện tượng ngữ pháp khác). Chúng tôi cho rằng, việc đặt một tình huống giả định (kể theo tranh) có lẽ khiến các trẻ lai bối rối và không tích cực sản sinh ngôn ngữ, còn quy tắc ngữ pháp về cơ bản được trẻ hiểu khá tốt. Như vậy, việc duy trì ngôn ngữ di sản ở các trẻ này vẫn đang diễn ra khá tích cực và có xu hướng phát triển nếu tiếp tục được chú ý đầu tư.

Nghiên cứu này đã giúp ích cho các bố mẹ (người Việt) của trẻ trong việc hiểu năng lực ngôn ngữ di sản của con mình, và có hướng đồng hành cùng con trong thời gian tiếp theo (Ví dụ như sau cuộc khảo sát, có bố mẹ đã nhận ra con mình còn chưa hiểu đúng những nhóm từ nào, chưa chủ động nói câu và phát triển câu như thế nào). Bố mẹ cũng hiểu hơn về việc cần tăng số lượng nguồn cung cấp đầu vào cho ngôn ngữ của trẻ (như giao tiếp, đọc truyện, xem các chương trình truyền hình,...), đồng thời nghiêm ngặt và nhất quán hơn trong việc sử dụng tiếng Việt ở nhà. Việc bố mẹ hiểu điều này là vô cùng quan trọng trong việc duy trì và phát triển ngôn ngữ di sản cho trẻ lai.

Việc phát triển tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ di sản cho trẻ lai người Việt và thế hệ người Việt thứ 2, thứ 3 ở nước ngoài hiện đang là một vấn đề nhận được sự quan tâm của chính phủ và xã hội. Vì vậy, thực hiện những nghiên cứu về ngôn ngữ di sản, chúng tôi tin rằng sẽ góp được một phần hữu ích vào việc duy trì và phát triển tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ di sản ở cả góc độ lí luận lẫn thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, NXB ĐH và THCN, 1975.
2. Đỗ Hồng Dương, *Ứng dụng Việt ngữ học trong dạy và học tiếng Việt với tư cách là một ngôn ngữ di sản*, TC Ngôn ngữ, Số 11, 2021.
3. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, 2008

4. Lưu Thị Lan, *Những bước phát triển ngôn ngữ trẻ em từ 1 - 6 tuổi*, Luận án PTS Khoa học Ngữ văn, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 1996.
5. Nguyễn Thị Mai Linh, *Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo (3-6 tuổi)*, Luận văn thạc sĩ Tâm lý học, Hà Nội, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2013.
6. Nguyễn Thị Hằng, *Nghiên cứu vốn từ vựng cơ bản của trẻ mẫu giáo lớn (5 -6 tuổi) tại trường mầm non Văn Khê - Mê Linh - Hà Nội (thông qua hoạt động trên lớp của trẻ)*, Khoá luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2015.
7. Đinh Hồng Thái, *Giáo trình phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non*, NXB ĐH Sư phạm, Hà Nội, 2012.
8. Quách Thị Bích Thủy, *Cấu tạo động ngữ tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận (trên cơ sở dữ liệu ngôn ngữ trẻ em)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2015.

Tiếng Anh

9. Ann Boehm, *Basic concepts as building blocks to school success, Assessment to intervention using the Boehm test of basic concepts-third edition (Boehm-3)*, Pearson Education, 2013.
10. Benmamoun, E., S. Montrul and M. Polinsky, *Heritage languages and their speakers: Opportunities and challenges for linguistics*, Theoretical Linguistics, Vol. 39, no. 3-4, 2013a, pp. 129-181, 2013.
11. Coyne, M., McCoach, D., Loftus, S., Zipoli, R., Jr., & Kapp, S., *Direct vocabulary instruction in kindergarten: Teaching for breadth versus depth*, The Elementary School Journal, 110(1), 1-18, 2009.
12. Dixon, L., Zhao, J., Quiroz, B. G., & Shin, J., *Home and community factors influencing bilingual children's ethnic language vocabulary development*, International Journal of Bilingualism, 16(4), 541-565, 2012.
13. Do Hong Duong, *The use and maintenance of Vietnamese as a heritage language in Japan (Case study on Japanese Vietnamese mixed-parentage children)*, Researching and applying linguistics and Vietnamese language studies, Geolinguistics society of Japan, 2023.
14. Elsy B. Shuford, *Vocabulary depth and language use of heritage learners*, Master's thesis, The Graduate College of Missouri State University, 2018.
15. Freeman, F. S., *Review of Boehm Test of Basic Concepts* [Review of the book Boehm test of basic concepts, by A. E. Boehm], Professional Psychology, 1(5), 490, 1970.
16. Gertner, Y., Fisher, C., & Eisengart, J., *Learning Words and Rules: Abstract Knowledge of Word Order in Early Sentence Comprehension*, Psychological Science, 17(8), 684-691, 2006.
17. Montrul, S., *Is the Heritage language like a second language?*, Eurosla Yearbook, 2012.
18. Montrul, S., *The linguistic competence of heritage speakers*, Studies in Second Language Acquisition, 33(2), 155-161, 2011.
19. Phan Tran, *Vietnamese as a heritage language: A preliminary study on linguistic characteristics of Vietnamese Americans*, Vietnamese studies in Vietnam and Germany - New contributions to Vietnamese linguistics, Publikationen der hamburger Vietnamistik (Thomas Engelbert editor), pp. 15-43, 2019.
20. Polinsky, Maria, and Olga Kagan, *Heritage languages: In the 'wild' and in the classroom*, Language and Linguistics Compass 1(5): 368-395, 2007.